

Ngân hàng Quân Đội (MBB)

Tăng trưởng vững chắc

- Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ trong Quý 2/2026
- Chất lượng tài sản được kiểm soát trong Quý 2/2026
- Đà tăng trưởng tiếp tục được duy trì trong Quý 3/2026F

Thực tế: Tăng trưởng lợi nhuận tích cực trong Quý 2/2026

- LNST Quý 2/2026 tăng mạnh +40.6% n/n lên 8,445 tỷ đồng, được đóng góp bởi thu nhập lãi thuần tăng trưởng tốt cùng với chi phí hoạt động và chi phí dự phòng được kiểm soát hiệu quả. Kết quả này đạt 104% dự báo của KIS, đưa lợi nhuận 6T2026 lên 16,148 tỷ đồng (+27% n/n) và hoàn thành 51% kế hoạch cả năm 2026.
- Tăng trưởng tín dụng đạt +13.2% svdn trong Quý 2/2026, vượt trội so với mức +12.3% svdn trong Quý 2/2025 và mức trung bình ngành là +8.4% svdn. Cho vay bán lẻ và doanh nghiệp tăng lần lượt +7.0% svdn và +18.4% svdn. Tăng trưởng tín dụng tại các công ty con ghi nhận đà tăng trưởng mạnh tại Ngân hàng mẹ (+14% svdn) và MBS (+12% svdn), trong khi MCredit đi ngang. Tổng tiền gửi khách hàng và giấy tờ có giá cải thiện đáng kể từ +0.6% svdn trong Quý 1/2026 lên +8.0% svdn trong Quý 2/2026.
- NIM mở rộng lên 4.24% trong Quý 2/2026 (tăng từ 3.9% trong Quý 1/2025, dù gần như đi ngang so với mức 4.26% trong Quý 2/2025). Trong khi đó, tỷ lệ CASA phục hồi nhẹ lên 34% trong Quý 2/2026 từ mức 33% trong Quý 1/2026.
- Thu nhập ngoài lãi Quý 2/2026 giảm -27% n/n xuống 3,541 tỷ đồng (và giảm -29% n/n trong 6T2026 xuống 6,058 tỷ đồng), do hoạt động kinh doanh ngoại hối và đầu tư kém khả quan trước biến động của lãi suất và tỷ giá. Ngược lại, thu nhập thuần từ dịch vụ biến động -5.7% n/n trong Quý 2/2026 nhưng tăng +11.5% n/n trong 6T2026, nhờ hoạt động thanh toán duy trì đà tăng trưởng mạnh. Thu nhập từ dịch vụ bảo hiểm cũng xuất hiện các dấu hiệu phục hồi.
- Chi phí hoạt động trong Quý 2/2026 tăng +13.5% n/n lên 5,627 tỷ đồng. Nhờ doanh thu tăng trưởng tích cực (+18.5% n/n), Tỷ lệ Chi phí trên Thu nhập (CIR) duy trì ổn định ở mức 28% trong Quý 2/2026 và cải thiện lên 26% trong 6T2026 (giảm từ 27% trong 6T2025).
- Tỷ lệ nợ xấu hợp nhất (Nhóm 2-5 / Nhóm 3-5) cải thiện lên 2.4% / 1.4% trong Quý 2/2026 (so với 2.9% / 1.6% trong Quý 2/2025 và 2.5% / 1.4% trong Quý 1/2026). Tỷ lệ nợ xấu Ngân hàng mẹ (Nhóm 2-5 / Nhóm 3-5) đi ngang so với quý trước ở mức 2.0% / 1.3% trong Quý 2/2026.
- LNTT 6T2026 tại các đơn vị thành viên chính duy trì đà tăng trưởng tích cực: Ngân hàng mẹ (+24% n/n lên 19,288 tỷ đồng), MBS (+22% n/n lên 745 tỷ đồng), MBCapital (+172% n/n lên 126 tỷ đồng), MBLife (+151% n/n lên 288 tỷ đồng), MIC (+6% n/n lên 245 tỷ đồng), MCredit (+67% n/n lên 100 tỷ đồng), và MBAMC (-51% n/n xuống 230 tỷ đồng).

Khuyến nghị **MUA**

Giá mục tiêu 12T **33,200** Từ 20,150
Tăng/giảm +65%

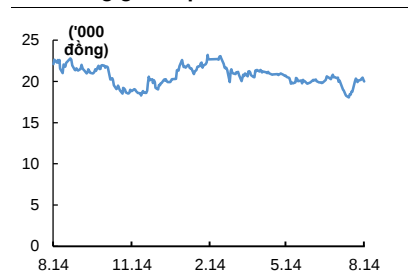
Stock Data

VNIndex (14/08, điểm)	1,729
Giá cp (14/08, đồng)	20,000
Vốn hóa (tỷ đồng)	7,648
SLCP lưu hành (triệu)	10,069
Cao/ Thấp 52 tuần (đồng)	23,227/18,034
GTGDTB 6T (tỷ đồng)	17.68
Tỷ lệ CP tự do / Sở hữu NN (%)	50.0/22.2
Cổ đông lớn (%)	
Viettel Group	14.9
SCIC	9.9

Biến động giá cổ phiếu

	1T	6T	12T
Tuyệt đối (%)	8.9	(11.8)	(9.5)
Tương đối với VNI (đpt)	7.1	(6.6)	(14.9)

Xu hướng giá cổ phiếu



Nguồn: Bloomberg

Phòng phân tích
research@kisvn.vn

Ưu và nhược điểm: Duy trì đà tăng trưởng trong Quý 3/2026F

- Tăng trưởng tín dụng trong Quý 3/2026F dự kiến sẽ tiếp tục duy trì đà tăng trưởng mạnh mẽ (so với mức +18.5% svdn trong Quý 3/2025). Cho cả năm 2026, MBB đặt mục tiêu tăng trưởng tín dụng đầy thách thức là 35%, được hỗ trợ bởi mảng cho vay doanh nghiệp và bán lẻ.
- Tỷ lệ sinh lời biên (NIM) trong Quý 3/2026F dự báo sẽ duy trì ổn định ở mức 4.0%–4.1%, nhờ lợi suất tài sản cải thiện.
- Thu nhập từ phí được kỳ vọng sẽ duy trì đà phục hồi và đạt mức tăng trưởng hai chữ số từ nền thấp, nhờ hoạt động thanh toán và dịch vụ bảo hiểm. Cả nợ xấu và chi phí hoạt động sẽ tiếp tục được quản trị chặt chẽ, với mục tiêu kiểm soát tỷ lệ nợ xấu nghiêm ngặt dưới 1.5%.

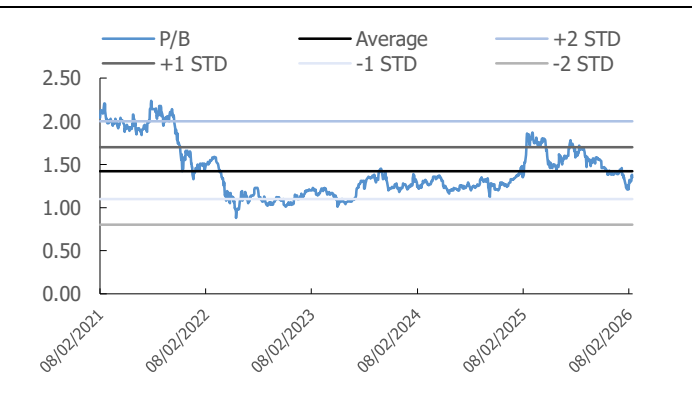
Khuyến nghị

Chúng tôi duy trì khuyến nghị giá mục tiêu là 33,200 đồng/cổ phiếu cho thời điểm giữa năm 2027, tương ứng với mức tăng giá +65% so với giá cổ phiếu hiện tại là 20,150 đồng (tại ngày 13/08/2026). Mặc dù áp lực lên biên NIM cả năm trong ngắn hạn vẫn tồn tại, LNST năm 2026 của MBB dự báo vẫn tăng trưởng +19% n/n lên 32,499 tỷ đồng. Kết quả này được hỗ trợ bởi việc mở rộng tín dụng tích cực (chỉ tiêu 35%), sự phục hồi của thu nhập từ phí và kiểm soát chất lượng tài sản kỷ luật. Chúng tôi kỳ vọng MBB sẽ tiếp tục gia tăng thị phần trong nhóm các ngân hàng dẫn đầu nhờ lợi thế cạnh tranh vững chắc.

Bảng 1. Chi phí vốn chủ sở hữu	
Hạng mục	%
Beta (x)	1.3
Lãi suất phi rủi ro (%)	4.5
Phần bù rủi ro cổ phiếu (%)	8.1
Chi phí vốn chủ sở hữu (%)	15.1

Bảng 2. Định giá kết hợp			
Chỉ tiêu	Implied price	Weight	Weight
P/B	24,419	50%	11,709
Phương pháp thẳng dư	43,079	50%	21,539
Giá cổ phiếu mục tiêu			33,249

Biểu đồ 1. Diễn biến định giá P/B trong lịch sử giao dịch



Nguồn: FiinproX, KIS research

Bảng 3. Phương pháp định giá						
1. Phương pháp thẳng dư						
	2025	2026F	2027F	2028F	2029F	2030F
Lợi nhuận ròng	26,779	31,782	37,293	49,062	60,993	76,622
Vốn chủ sở hữu	136,136	168,882	193,882	240,333	297,891	370,244
ROE	22%	21%	21%	23%	23%	23%
Chi phí vốn CSH		15.1%	15.1%	15.1%	15.1%	15.1%
Lợi nhuận thẳng dư		11,214	11,776	19,768	24,681	31,614
Hệ số chiết khấu		1	0.87	0.75	0.66	0.57
Hiện giá dòng tiền 2025-2030		70,552	68,304			
Tăng trưởng giai đoạn đầu		7%	7%			
Tăng trưởng vĩnh viễn		3%	3%			
Giá trị cuối cùng		196,934	226,689			
Tổng giá trị		403,623	463,875			
Số lượng cổ phiếu lưu hành		10,069	10,069			
Giá cổ phiếu (đồng/cp) (A)		40,087	46,071			
Giá mục tiêu (giữa 2027)		43,073				
2. Phương pháp so sánh PB						
BVPS (trung bình 2026F-2027F, đồng)		18,014				
PB mục tiêu (x)		1.3				
Giá cổ phiếu (đồng/cp) (B)		23,419				

Bảng 4. Xu hướng và triển vọng lợi nhuận (tỷ đồng, % n/n)

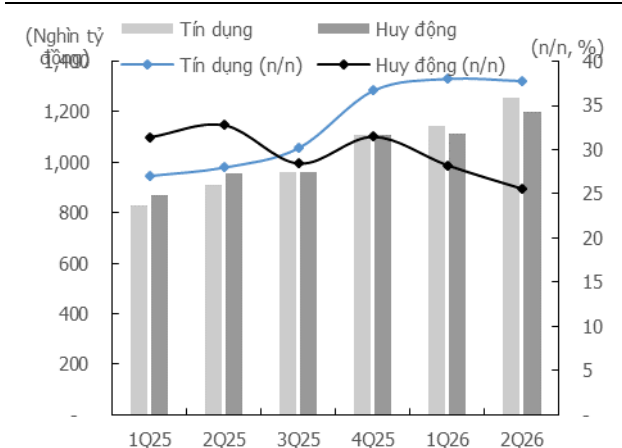
	2025				2026				2025	2026F	2Q26	
	1Q	2Q	3Q	4Q	1Q	2Q	3Q	4Q			QoQ	YoY
Cho vay khách hàng và TPDN	828,620	910,080	959,738	1,107,430	1,143,689	1,253,837			1,138,818	1,523,705	9.6	37.8
% tăng trưởng (svdn)	2.3	12.3	18.5	36.7	3.3	13.2			37.8	33.8	-	-
Cho vay khách hàng	797,537	879,889	931,499	1,084,019	1,120,562	1,227,554			1,084,019	1,463,426	9.5	39.5
NPL (Nợ nhóm 3-5)	14,682	14,117	17,422	14,027	15,948	17,797			14,027	17,132	11.6	26.1
NPL ratio (% , điểm %)	1.8	1.6	1.9	1.3	1.4	1.4			1.3	1.2	-	-
NPL (Nợ nhóm 2-5)	29,920	25,537	30,110	24,238	27,785	29,787			24,238	32,088	7.2	16.6
NPL ratio (% , %p)	3.8	2.9	3.2	2.2	2.5	2.4			2.2	2.2	-	-
Dự phòng cho vay (% , %điểm)	75.3	88.9	79.2	93.7	92.2	93.6			93.7	124.6	-	-
VAMC	0	0	0	0	0	-			0	0	-	-
Tiền gửi khách hàng và trái phiếu	869,220	953,559	959,641	1,108,604	1,114,735	1,197,319			1,108,604	1,453,948	7.4	25.6
Tiền gửi khách hàng	722,622	783,292	788,030	921,368	905,918	963,815			921,368	1,182,071	6.4	23.0
% tăng trưởng (svdn)	1.2	9.7	10.3	29.0	(1.7)	4.6			31.5	31.2	-	-
CASA (%)	34.8	36.9	35.9	36.8	32.3	33.6			36.8	36.8	-	-
Tổng tài sản	1,156,917	1,289,644	1,328,560	1,615,764	1,611,223	1,733,013			1,615,764	2,054,358	7.6	34.4
Tổng chủ sở hữu	123,677	127,804	133,091	142,023	149,745	156,763			142,023	175,284	4.7	22.7
Tổng thu nhập hoạt động	15,323	17,246	15,597	19,528	17,430	20,434			67,693	81,978	17.2	18.5
Thu nhập lãi ròng	11,692	12,372	12,991	14,555	14,913	16,894			51,610	67,593	13.3	36.5
NIM (% , điểm %)	4.32	4.26	4.16	4.16	3.88	4.24			4.22	3.98	-	-
Thu nhập ngoài lãi	3,631	4,874	2,606	4,973	2,517	3,541			16,083	14,385	40.7	-27.3
Thu nhập phí ròng	1,773	2,450	1,751	2,362	1,677	1,943			8,336	8,124	15.9	-20.7
Lãi từ chứng khoán đầu tư	678	1,060	-343	1,037	-250	528			2,433	905	-	-50.2
Thu nhập ngoài lãi khác	1,179	1,364	1,198	1,574	1,090	1,070			5,314	5,356	(1.9)	-21.6
Dự phòng rủi ro tín dụng	2,986	4,786	3,802	2,169	3,455	4,247			13,744	17,580	22.9	-11.3
Thu nhập hoạt động ròng	12,336	12,459	11,795	17,359	13,975	16,187			53,950	64,398	15.8	29.9
SG&A	3,950	4,956	4,545	6,229	4,347	5,627			19,681	23,774	29.5	13.5
CIR (%)	25.8	28.7	29.1	31.9	24.9	27.5			29.1	29.00	-	-
Lợi nhuận trước dự phòng	11,373	12,289	11,051	13,298	13,083	14,807			48,012	58,204	13.2	20.5
LNTT	8,386	7,503	7,250	11,129	9,628	10,560			34,268	40,624	9.7	40.7
Lợi nhuận ròng	6,675	6,005	5,800	8,903	7,703	8,445			27,383	32,499	9.6	40.6
Lợi nhuận cổ đông kiểm soát	6,568	5,878	5,571	8,763	7,516	8,229			26,779	31,782	9.5	40.0

Nguồn: FiinproX, Company data, KIS Research

Cập nhật doanh nghiệp khác

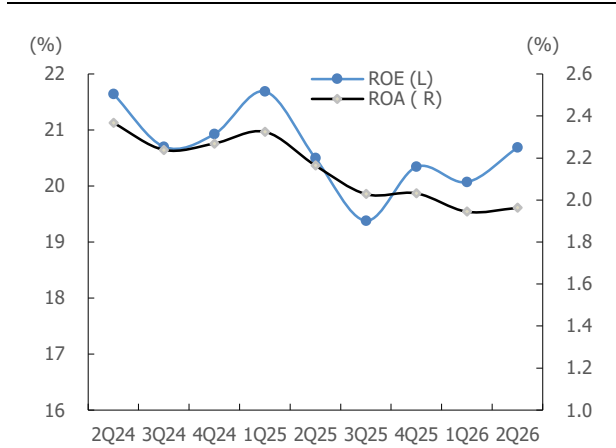
- Hoạt động kinh doanh quốc tế: MBB có kế hoạch mở các văn phòng đại diện tại các thị trường trọng điểm nước ngoài—bao gồm Singapore, Trung Quốc và Đài Loan—nhằm đón đầu dòng vốn FDI. Ngoài ra, ngân hàng đã thành lập Khối Khách hàng FDI trong 6T2026 để nắm bắt sự dịch chuyển của dòng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, đóng góp đáng kể vào tổng tăng trưởng tín dụng (tăng trưởng tín dụng từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong 6T2026 tăng bứt phá +44.4% svdn).
- Tham gia 18 Dự án Trọng điểm Quốc gia: MBB hiện đang tham gia tài trợ cho dự án Trung tâm Hội nghị APEC Phú Quốc của Sun Group. Ngân hàng đang đánh giá các phương án tài trợ cho các dự án hạ tầng lớn của quốc gia, trên cơ sở đảm bảo tính hiệu quả thương mại rõ ràng và khả năng thu hồi vốn. 18 dự án trọng điểm này hiện đang trong giai đoạn chuẩn bị và bắt đầu triển khai.
- Huy động vốn & Nguồn vốn vay nước ngoài: MBB dự kiến phát hành 10.0–15.0 nghìn tỷ đồng trái phiếu tăng vốn Cấp 2 trong 6T2026 nhằm duy trì tỷ lệ an toàn vốn (CAR) mục tiêu ở mức 10.5%. Bên cạnh đó, ngân hàng đang mở rộng các khoản vay nước ngoài trong năm nay để đa dạng hóa nguồn vốn và phục vụ tốt hơn nhóm khách hàng FDI đang gia tăng.

Biểu đồ 2. Tăng trưởng tín dụng



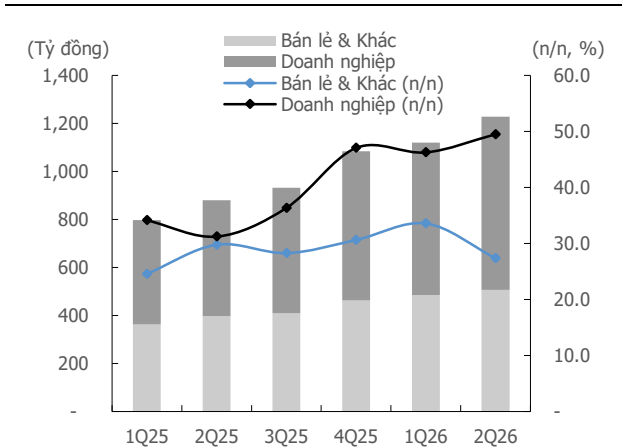
Nguồn: Dữ liệu công ty, KIS Research

Biểu đồ 3. ROE, ROA



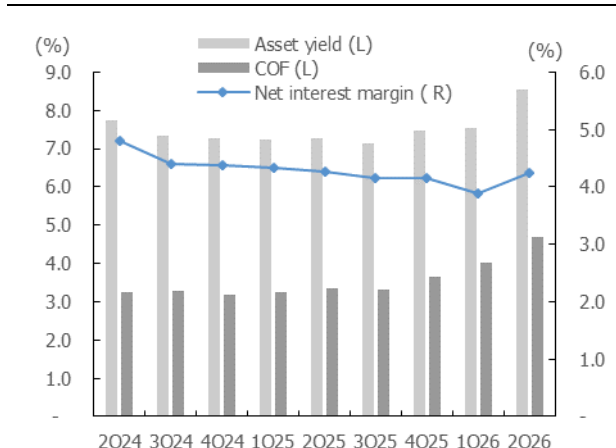
Nguồn: Dữ liệu công ty, KIS Research

Biểu đồ 4. Tăng trưởng tín dụng theo khách hàng



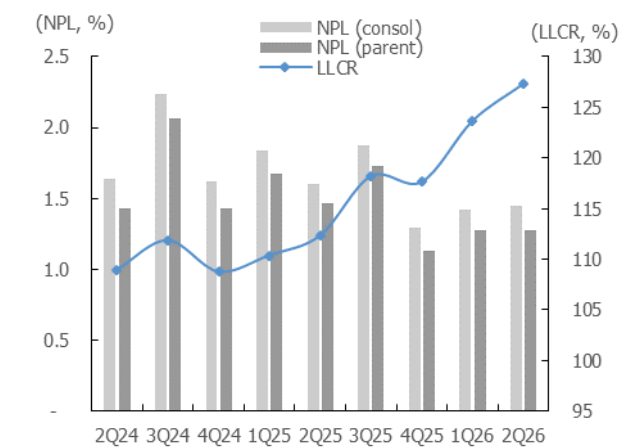
Nguồn: Dữ liệu công ty, KIS Research

Biểu đồ 5. Biên lãi ròng (NIM)



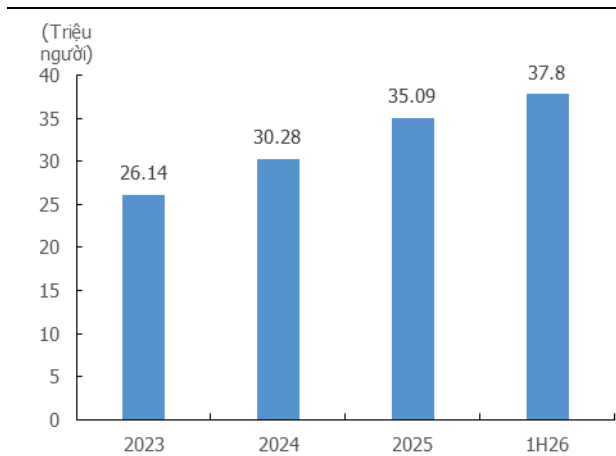
Nguồn: Dữ liệu công ty, KIS Research
Ghi chú: Net interest margin – Biên lãi ròng, asset yield – Lợi suất tài sản sinh lời, COF – chi phí vốn

Biểu đồ 6. Tỷ lệ nợ xấu (NPL) và Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (LLCR)



Nguồn: Dữ liệu công ty, KIS Research

Biểu đồ 7. Số lượng khách hàng



Nguồn: Dữ liệu công ty, KIS Research

Cân đối kế toán

(Tỷ đồng)

	2023A	2024A	2025A	2026F	2027F
Tổng TS	944,954	1,128,801	1,615,764	2,054,560	2,632,595
Tổng TS sinh lãi	887,754	1,019,921	1,476,130	1,980,048	2,547,438
Cho vay và TPDN	693,526	826,444	1,138,818	1,523,705	2,041,932
Hộ gia đình	-	-	-	-	-
Doanh nghiệp	-	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay TCTD	85,336	124,424	235,913	356,043	384,000
Tiền gửi NHNN và TPCP	108,891	69,053	101,399	100,300	121,506
Trái phiếu VAMC	-	-	-	-	-
Tổng TS không sinh lãi	69,361	121,191	153,203	97,178	119,949
Khác	12,161	12,311	13,569	22,666	34,792
Tổng nợ phải trả	848,242	1,011,741	1,473,741	1,879,074	2,431,269
Tiền gửi của khách hàng	567,533	714,154	921,368	1,182,071	1,532,260
Trái phiếu	126,463	128,964	187,236	271,876	367,742
Tiền gửi và vay của TCTD	102,610	112,963	251,930	326,336	423,062
Tiền vay của CP và NHNN	9	8,156	47,475	22,574	23,703
Phải trả khác	51,628	47,504	65,732	76,217	84,501
Tổng VCSH	96,711	117,060	142,023	175,486	201,326
VCSH	92,738	112,149	136,136	168,882	193,882
Vốn điều lệ	52,141	53,063	80,550	100,687	100,687
Thặng dư VCSH	869	1,304	1,304	1,304	1,304
Quỹ khác	14,122	16,925	21,502	26,993	33,228
LN giữ lại	25,560	40,718	32,577	39,696	58,460
Cổ đông thiểu số	3,973	4,911	5,886	6,603	7,445

Kết quả kinh doanh

(Tỷ đồng)

	2023A	2024A	2025A	2026F	2027F
Tổng thu nhập hoạt động	47,306	55,413	67,693	81,978	102,010
Thu nhập lãi thuần	38,684	41,152	51,610	67,593	88,194
Thu nhập lãi	69,143	69,062	89,088	140,316	183,318
Chi phí lãi	30,459	27,910	37,478	72,723	95,124
Thu nhập ngoài lãi	8,622	14,261	16,083	14,385	13,816
Thu phí và hoa hồng dịch vụ	5,295	6,368	8,336	8,124	9,629
Lãi từ đầu tư tài chính	899	4,612	2,433	905	704
Khác	2,428	3,281	5,314	5,356	3,483
Dự phòng rủi ro tín dụng	6,087	9,577	13,744	17,580	24,760
Thu nhập hoạt động ròng	41,219	45,837	53,950	64,398	77,251
Chi phí quản lý và bán hàng	14,913	17,007	19,681	23,774	29,583
Chi phí nhân viên	n.a	n.a	n.a	n.a	n.a
Lợi nhuận trước DPTD	32,393	38,406	48,012	58,204	72,427
LNTT	26,306	28,829	34,268	40,624	47,668
Thuế	5,252	5,878	6,885	8,125	9,534
Thuế suất hiệu dụng (%)	20.0	20.4	20.1	20.0	20.0
Lãi từ hoạt động chính	19,343	20,500	23,241	32,499	38,134
LN ròng	21,054	22,951	27,383	32,499	38,134
LN dành cho NH mẹ	20,677	22,634	26,779	31,782	37,293

Chỉ số tài chính

	2023A	2024A	2025A	2026F	2027F
Sinh lợi và hiệu quả (%)					
ROE	24.5	22.1	21.6	20.8	20.6
ROA	2.5	2.2	2.0	1.8	1.6
NIM	5.16	4.43	4.22	3.98	3.96
Lãi TB trên tài sản	9.2	7.4	7.3	8.3	8.2
Chi phí vốn	4.3	3.2	3.2	4.5	4.6
Tỷ lệ chi phí / thu nhập	31.5	30.7	29.1	29.0	29.0
Chi phí tín dụng	1.0	1.3	1.4	1.3	1.4
Tăng trưởng (%)					
LN dành cho NH mẹ	18.3	9.5	18.3	18.7	17.3
LNTDPTD	5.3	18.6	25.0	21.2	24.4
Tăng trưởng tín dụng	40.5	19.2	37.8	33.8	34.0
Tổng TS	29.7	19.5	43.1	27.2	28.1
Chất lượng TS (%)					
Tỷ lệ nợ xấu	1.6	1.6	1.3	1.2	1.2
Tỷ lệ dự trừ lỗ tín dụng	117.0	92.2	93.7	124.6	144.0
Tỷ lệ cho vay / huy động	90.9	89.6	88.1	90.0	92.4
Tỷ lệ an toàn vốn (%)					
Hệ số an toàn vốn (CAR)	10.8	11.8	10.5	10.5	10.5
Tỷ lệ vốn lõi cấp 1 (CET1)					
Tỷ lệ vốn cấp 1					

Định giá

	2023A	2024A	2025A	2026F	2027F
Chỉ số trên mỗi cp (đồng, điều chỉnh)					
BPS	9,511	11,502	13,521	16,773	19,256
EPS	2,121	2,321	2,660	3,157	3,704
Cổ tức	267	272	240	1,000	-
Định giá (x)					
PB	1.1	1.0	1.2	1.2	1.0
PE	5.1	4.7	6.0	6.4	5.4
P/PPE	6.1	5.1	4.2	3.5	2.8
Suất sinh lợi cổ tức (%)	1.3	1.4	1.2	5.0	-
Tỷ lệ chi trả cổ tức (%)	12.6	11.7	9.0	31.7	-
Phân tích ROE (%)					
ROE	24.5	22.1	21.6	20.8	20.6
Đòn bẩy (x)	9.8	9.6	11.4	11.7	13.1
TS sinh lãi / Tổng TS	92.8	89.4	90.6	95.3	95.5
LN ròng / TS sinh lãi	2.3	2.2	1.8	1.6	1.5
Thu nhập lãi thuần / TS sinh lãi	4.4	4.0	3.5	3.4	3.5
Thu nhập ngoài lãi / TS sinh lãi	1.0	1.4	1.1	0.7	0.5
Chi phí tín dụng / TS sinh lãi	0.7	0.9	0.9	0.9	1.0
Chi phí QL&BH / TS sinh lãi	1.7	1.7	1.3	1.2	1.2

■ **Nguyên tắc đánh giá của KIS Vietnam Securities Corp. với cổ phiếu dựa trên lợi nhuận kỳ vọng trong 12 tháng tới**

- MUA: Tổng lợi nhuận kỳ vọng là 15% hoặc hơn.
- Nắm giữ: Tổng lợi nhuận kỳ vọng từ -5% đến 15%.
- Bán: Tổng lợi nhuận kỳ vọng là -5% hoặc thấp hơn.
- KIS Vietnam Securities Corp. không cung cấp giá mục tiêu với cổ phiếu khuyến nghị Nắm giữ hoặc Bán.

■ **Nguyên tắc đánh giá của KIS Vietnam Securities Corp. với ngành trong 12 tháng tới**

- Nâng tỷ trọng: Khuyến nghị tăng tỷ trọng của ngành trong danh mục so với tỷ trọng dựa trên vốn hóa của ngành trong VNIndex.
- Trung lập: Khuyến nghị giữ tỷ trọng của ngành trong danh mục bằng với tỷ trọng dựa trên vốn hóa của ngành trong VNIndex.
- Giảm tỷ trọng: Khuyến nghị giảm tỷ trọng của ngành trong danh mục so với tỷ trọng dựa trên vốn hóa của ngành trong VNIndex.

■ **Xác nhận của chuyên viên phân tích**

Chúng tôi, chuyên viên phân tích thực hiện báo cáo này, xác nhận rằng báo cáo phản ánh chính xác quan điểm cá nhân của chúng tôi về công ty được phân tích trong báo cáo. Chúng tôi cũng xác nhận rằng chúng tôi đã, đang và sẽ không nhận được các khoản lợi ích cá nhân nào, liên quan đến khuyến nghị và quan điểm trong báo cáo, một cách trực tiếp hoặc gián tiếp.

■ **Thông tin công khai quan trọng**

Ở thời điểm cuối tháng liền trước của ngày phát hành báo cáo (hoặc cuối tháng thứ 2 liền trước nếu ngày phát hành báo cáo sau ngày cuối tháng liền trước ít hơn 10 ngày), KIS Vietnam Securities Corp. hoặc các bên liên quan không nắm giữ 1% hoặc nhiều hơn cổ phần của công ty được phân tích trong báo cáo.

Không có mâu thuẫn lợi ích quan trọng nào giữa chuyên viên phân tích, KIS Vietnam Securities Corp. và các bên liên quan tại thời điểm phát hành báo cáo.

KIS Vietnam Securities Corp. hoặc các bên liên quan không quản lý hoặc đồng quản lý việc phát hành ra công chúng cổ phiếu của công ty được phân tích trong báo cáo trong vòng 12 tháng qua.

KIS Vietnam Securities Corp. hoặc các bên liên quan không nhận được khoản lợi ích nào từ dịch vụ ngân hàng đầu tư từ công ty được phân tích trong báo cáo trong 12 tháng qua; KIS Vietnam Securities Corp. hoặc các bên liên quan không kỳ vọng hoặc tìm kiếm các khoản lợi ích nào từ dịch vụ ngân hàng đầu tư từ công ty được phân tích trong báo cáo trong ba tháng tới.

KIS Vietnam Securities Corp. hoặc các bên liên quan không tạo lập thị trường cho cổ phiếu của công ty được phân tích trong báo cáo tại thời điểm phát hành báo cáo.

KIS Vietnam Securities Corp. không nắm hơn 1% cổ phần của công ty được phân tích trong báo cáo tại ngày 14/08/2026.

KIS Vietnam Securities Corp. đã không cung cấp trước báo cáo này cho các bên thứ ba khác.

Cả chuyên viên phân tích thực hiện báo cáo này và người liên quan không sở hữu cổ phiếu của công ty được phân tích trong báo cáo tại ngày 14/08/2026.

Người thực hiện: Phòng phân tích

Miễn Trừ Trách Nhiệm

Báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing cho chứng khoán Việt Nam được thực hiện và phát hành bởi phòng phân tích của KIS Vietnam Securities Corp., công ty được cấp giấy phép đầu tư của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam. Chuyên viên phân tích, người thực hiện và phát hành báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing, được cấp chứng chỉ hành nghề và được quản lý bởi UBCKNN Việt Nam. Báo cáo này không được sao chụp, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của KIS Vietnam Securities Corp..

Báo cáo này được viết nhằm mục đích chỉ cung cấp thông tin. Bản báo cáo này không nên và không được diễn giải như một đề nghị mua hoặc bán hoặc khuyến khích mua hoặc bán bất cứ khoản đầu tư nào. Khi xây dựng bản báo cáo này, chúng tôi hoàn toàn đã không cân nhắc về các mục tiêu đầu tư, tình hình tài chính hoặc các nhu cầu cụ thể của các nhà đầu tư. Cho nên khi đưa ra các quyết định đầu tư cho riêng mình các nhà đầu tư nên dựa vào đánh giá cá nhân hoặc tư vấn của chuyên gia tư vấn tài chính độc lập của mình và tùy theo tình hình tài chính cá nhân, mục tiêu đầu tư và các quan điểm thích hợp khác trong từng hoàn cảnh. KIS Vietnam Securities Corp. không đảm bảo nhà đầu tư sẽ đạt được lợi nhuận hoặc được chia sẻ lợi nhuận từ các khoản đầu tư. KIS Vietnam Securities Corp., hoặc các bên liên quan, và các nhân sự cấp cao, giám đốc và nhân viên tuyên bố miễn trừ trách nhiệm với các khoản lỗ hoặc tổn thất liên quan đến việc sử dụng toàn bộ hoặc một phần báo cáo này. Thông tin và nhận định có thể thay đổi bất cứ lúc nào mà không cần báo trước và có thể khác hoặc ngược với quan điểm được thể hiện trong các mảng kinh doanh khác của KIS Vietnam Securities Corp.. Quyết định đầu tư cuối cùng phải dựa trên các đánh giá cá nhân của khách hàng, và báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing không thể được sử dụng như là chứng cứ cho các tranh chấp pháp lý liên quan đến các quyết định đầu tư.

Bản quyền © 2026 của KIS Vietnam Securities Corp.. Báo cáo này không được sao chụp, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của KIS Vietnam Securities Corp..